

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Số: 337 /CMT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính quý 1/2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:


- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 056.3848488 Fax: 056.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Mai Minh Phương, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1/2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 31/3/2016 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình (lỗ hoặc biến động từ 10% trở lên so với quý 1/2015):

Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2016 giảm 11% so với quý I năm 2015 là do lợi nhuận gộp của mặt hàng Ure Phú Mỹ tiêu thụ giảm 27% so với cùng kỳ năm 2015.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pce.vn](http://www.pce.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý 1/2016.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
THÀNH VIÊN HĐQT



  
Mai Minh Phương

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I NĂM 2016

*(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016)*

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

HỢP NHẤT CÔNG TY

NĂM 2016

M.S.D.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

(Đơn vị tính : VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>196.608.367.490</b>	<b>207.235.997.002</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>44.997.748.398</b>	<b>107.126.128.345</b>
1. Tiền	111	V.01	34.997.748.398	17.126.128.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	90.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.301.516.369</b>	<b>25.777.482.051</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.000.778.863	14.027.029.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.067.604.554	6.860.161.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	(766.867.048)	4.890.290.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.114.601.064</b>	<b>64.023.816.797</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	6.114.601.064	68.401.778.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(4.377.961.728)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>194.501.659</b>	<b>308.569.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	194.501.659	308.569.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>55.559.299.200</b>	<b>57.373.382.811</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>121.560.000</b>	<b>121.560.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	121.560.000	121.560.000

11/3/16

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.090.039.163</b>	<b>50.727.990.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27.440.341.259	29.040.433.768
- Nguyên giá	222		69.531.840.470	69.531.840.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.091.499.211)	(40.491.406.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.649.697.904	21.687.556.986
- Nguyên giá	228		22.137.641.250	22.137.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(487.943.346)	(450.084.264)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>519.402.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	519.402.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.347.700.037</b>	<b>6.004.430.057</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.321.141.773	5.977.871.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	26.558.264	26.558.264
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>252.167.666.690</b>	<b>264.609.379.813</b>

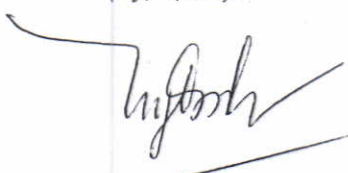
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>84.043.721.762</b>	<b>101.426.033.058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.043.721.762</b>	<b>101.426.033.058</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	35.524.486.394	77.052.277.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.978.702.003	2.866.646.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.411.035.476	4.419.166.972
4. Phải trả người lao động	314		3.106.738.096	3.563.408.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.763.112.703	120.719.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.161.096.912	6.972.316.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.098.550.178	6.431.498.484
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>168.123.944.928</b>	<b>163.183.346.755</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>168.123.944.928</b>	<b>163.183.346.755</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.626.337.308	23.626.337.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.497.607.620	39.557.009.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.557.009.447	30.467.853.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.940.598.173	9.089.156.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>252.167.666.690</b>	<b>264.609.379.813</b>

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

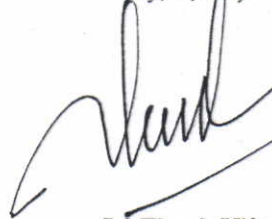
(Ký, họ tên)



Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

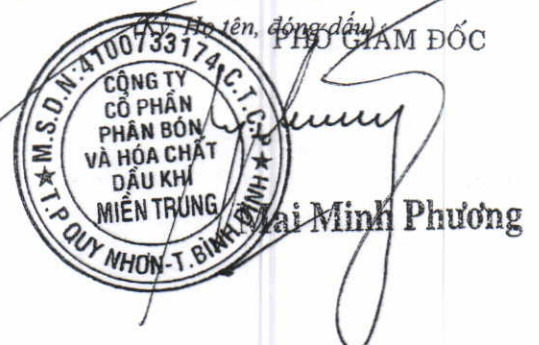
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Minh Phương

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCPC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4



**Mẫu số B 02 - DN**  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ -  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

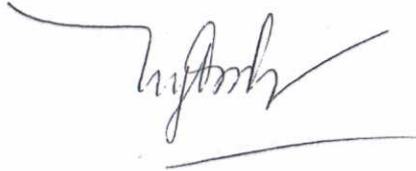
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.25</b>	517.787.165.517	550.436.775.397	517.787.165.517	550.436.775.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.216.096.532	6.057.883.603	7.216.096.532	6.057.883.603
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>510.571.068.985</b>	<b>544.378.891.794</b>	<b>510.571.068.985</b>	<b>544.378.891.794</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	491.654.004.046	520.863.049.783	491.654.004.046	520.863.049.783
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>18.917.064.939</b>	<b>23.515.842.011</b>	<b>18.917.064.939</b>	<b>23.515.842.011</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	682.647.472	496.150.942	682.647.472	496.150.942
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	224.347.222	-	224.347.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	224.347.222	-	224.347.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty Liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.734.154.553	7.746.304.898	7.734.154.553	7.746.304.898
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.690.878.409	9.138.326.056	5.690.878.409	9.138.326.056
<b>11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22)+ 24 - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>6.174.679.449</b>	<b>6.903.014.777</b>	<b>6.174.679.449</b>	<b>6.903.014.777</b>
12. Thu nhập khác	31		1.078.850	41.302.720	1.078.850	41.302.720
13. Chi phí khác	32		10.583	521.672	10.583	521.672

14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.068.267	40.781.048	1.068.267	40.781.048
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.175.747.716	6.943.795.825	6.175.747.716	6.943.795.825
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.235.149.543	1.527.635.082	1.235.149.543	1.527.635.082
17. (Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.940.598.173	5.416.160.743	4.940.598.173	5.416.160.743
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

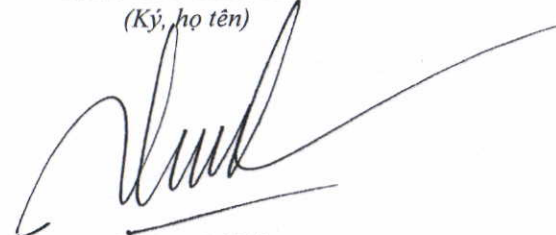
(Ký, họ tên)



Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thanh Viên

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Minh Phương

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ I NĂM 2016**

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016)

(Đơn vị tính : VND)

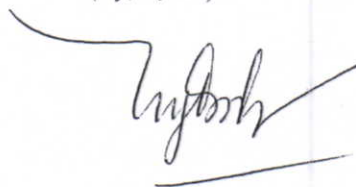
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5	6
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		6.175.747.716	6.943.795.825
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			(3.423.725.876)	2.215.892.849
	- Khấu hao TSCĐ	02		1.637.951.591	1.758.817.652
	- Các khoản dự phòng	03		(4.377.961.728)	728.878.917
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			0
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(683.715.739)	(496.150.942)
	- Chi phí lãi vay	06		-	224.347.222
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		2.752.021.840	9.159.688.674
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(39.817.631.540)	12.846.011.135
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		62.287.177.461	9.806.305.475
	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.844.516.029)	22.414.946.374
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(229.201.830)	147.922.522
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(224.347.222)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.430.996.504)	(3.306.076.897)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		647.078.850	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.978.958.889)	(2.450.979.867)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		6.384.973.359	48.393.470.194
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		519.402.000	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5	6
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(70.000.000.000)	
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		976.244.694	795.789.831
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(68.504.353.306)</b>	<b>795.789.831</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát h	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(52.500.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000)	(4.750.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.000.000)</b>	<b>(52.504.750.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(62.128.379.947)</b>	<b>(3.315.489.975)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>107.126.128.345</b>	<b>74.539.293.870</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>44.997.748.398</b>	<b>71.223.803.895</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

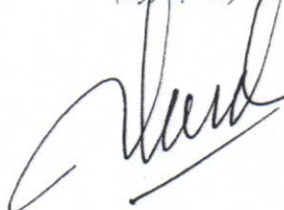
(Ký, họ tên)



Phan Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thanh Viên

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC




Mai Minh Phương



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ dưới 50%.
- Lĩnh vực kinh doanh : Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Ngành nghề kinh doanh : Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Đắk Lắk và Quảng Nam
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Kế toán Việt Nam áp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán  
Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Ghi nhận theo giá gốc
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Ghi nhận theo giá gốc
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Ghi nhận giá trị TSCĐ theo nguyên giá  
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo đường thẳng.

#### 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

#### 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

#### 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

#### 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

#### 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

#### 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

#### 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ

#### 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, vốn khác của CSH : Ghi nhận theo số vốn thực góp của CSH
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

- Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :**

Các khoản giảm trừ Doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn
- Hàng bán bị trả lại là số hàng đã được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua từ chối, trả lại do không tôn trọng hợp đồng kinh tế như đã ký kết.
- Giảm giá hàng bán là số tiền giảm trừ cho khách ngoài hoá đơn hay hợp đồng cung cấp dịch vụ do các nguyên nhân đặc biệt như hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách, giao hàng không đúng thời gian địa điểm trong hợp đồng

Kế toán theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) .
- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)
- Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

#### **25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền</b>		
Tiền mặt:	70.854.425	6.930.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	34.926.893.973	17.119.197.763
+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn BĐ	19.011.301.756	840.209.792
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bình Định	10.359.100.030	8.678.294.802
+ Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn	4.819.904.758	2.147.759.922
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quy Nhơn	100.903.049	100.699.249
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	605.648.899	5.334.246.436
+ Ngân hàng NN và PTNN Quảng Nam - CN huyện Thăng Bình	8.277.283	9.574.958
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam	1.693.915	1.731.146
+ Ngân hàng Ngoại thương Đắk Lắk	20.064.283	6.681.458
Tài khoản tương đương tiền	10.000.000.000	90.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.997.748.398</b>	<b>107.126.128.345</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	80.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	80.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

### 03- Phải thu của khách hàng

Tên khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng :</b>	<b>55.000.778.863</b>	<b>14.027.029.948</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	3.932.676.259
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	2.085.469.980	3.261.323.890
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân	14.507.360.000	4.924.555.000
Công Ty TNHH Vinh Hoàng	1.064.635	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Anh Thi	3.205.059.955	
Công ty TNHH Hồng Nhung	9.928.032.622	18.282.622
DNTN thương mại & DV Hoàng Nhân	8.812.278.548	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hồng Cẩm	1.578.434	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	1.278.450.000	
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	1.212.700.000	
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	9.832.135.205	1.880.934.822
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	3.845.490.000	
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		2.896.000

CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	291.159.484	6.361.355
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng :</b>	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :</b>	<b>18.096.689.464</b>	<b>12.124.916.504</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	3.932.676.259
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	2.085.469.980	3.261.323.890
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	291.159.484	6.361.355
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	1.212.700.000	
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân	14.507.360.000	4.924.555.000

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn :	(766.867.048)		4.890.290.153	-
- Phải thu về cổ phần				-
- Phải thu thuế GTGT được hoàn			3.392.111.904	-
- Phải thu người lao động	25.560.530		332.165.027	-
- Phải thu tạm ứng	544.600.000			-
- Phải thu các khoản chi hộ	177.139.820		872.416.000	-
- Phải thu tiền lãi ủy thác quản lý vốn			293.597.222	-
- Phải thu chiết khấu mua hàng miền Trung	(1.514.167.398)			-
- Phải thu khác				-
b) Phải thu dài hạn :	121.560.000		121.560.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Taxi Mai Linh Bình Định)	3.000.000		3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Cty CP Logistis Đà Nẵng)	118.560.000		118.560.000	-
<b>05- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Cộng</b>				
<b>06- Nợ xấu</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Cộng</b>				
<b>07- Hàng hóa tồn kho</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	1.400.000	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	1.736.945.769	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	4.376.255.295	-	68.401.778.525	4.377.961.728
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6.114.601.064</b>	<b>-</b>	<b>68.401.778.525</b>	<b>4.377.961.728</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :				
* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :				
+ Ure Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	1.646.253.127
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	2.623.454.246
+ Kaly bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	108.254.355
<b>Cộng</b>				<b>4.377.961.728</b>

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại

+ Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC kho Nhơn Bình

- 519.402.000

Cộng

- 519.402.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		2.339.146.178	5.979.029.335	454.718.500	60.758.946.457	69.531.840.470
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (Giảm do điều chuyển)						-
<b>Số dư cuối năm</b>		2.339.146.178	5.979.029.335	454.718.500	60.758.946.457	69.531.840.470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		1.950.602.084	2.785.477.646	454.718.500	35.300.608.472	40.491.406.702
- Khấu hao trong năm		51.324.353	216.097.851		1.332.670.305	1.600.092.509
- Tăng khác (Do điều chuyển)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do điều chỉnh thời gian Khao						-
<b>Số dư cuối năm</b>		2.001.926.437	3.001.575.497	454.718.500	36.633.278.777	42.091.499.211
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>		388.544.094	3.193.551.689	-	25.458.337.985	29.040.433.768
- <b>Tại ngày cuối năm</b>		337.219.741	2.977.453.838	-	24.125.667.680	27.440.341.259

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>			22.022.177.889		115.463.361	22.137.641.250
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác(Tổng cty cấp)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>			22.022.177.889		115.463.361	22.137.641.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>			423.926.042		26.158.222	450.084.264
- Khấu hao trong năm			28.289.714		9.569.368	37.859.082
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>			452.215.756		35.727.590	487.943.346
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>			21.598.251.847		89.305.139	21.687.556.986
- <b>Tại ngày cuối năm</b>			21.569.962.133		79.735.771	21.649.697.904

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :**

Khoản mục	...	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							



Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
Số dư cuối năm					

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**13- Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	194.501.659	308.569.809
- CCDC phân bổ ngắn hạn	105.866.382	177.387.158
- Các khoản khác	88.635.277	131.182.651
a) Chi phí trả trước dài hạn	6.321.141.773	5.977.871.793
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chí phí Thành lập Doanh nghiệp	-	-
- Chi phí CCDC phân bổ dài hạn	417.187.825	490.407.508
- Chi phí thuê đất kho Nhơn Bình & CP khác	5.903.953.948	5.487.464.285
<b>Cộng</b>	<b>6.515.643.432</b>	<b>6.286.441.602</b>

**14- Tài sản khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP ĐT và PT VN – CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính

Cộng

16- Phải trả người bán

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>35.524.486.394</b>	<b>35.524.486.394</b>	<b>77.052.277.017</b>	<b>77.052.277.017</b>
Công ty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam			73.374.670	73.374.670
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	919.098.961	919.098.961	687.273.829	687.273.829
Công ty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	104.413.073	104.413.073		
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	2.836.800	2.836.800	54.253.889	54.253.889
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	229.813.650	229.813.650	110.704.000	110.704.000
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định			26.253.030	26.253.030
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	12.672.000	12.672.000		
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	32.391.148.468	32.391.148.468	72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh			5.977.913	5.977.913
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	4.820.000	4.820.000
Công Ty TNHH MTV Hoàng Tâm	2.290.900	2.290.900	2.290.900	2.290.900
Công ty TNHH TM quảng cáo Đăng Kiệt	16.462.499	16.462.499	16.462.499	16.462.499
Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ P&P	29.049.700	29.049.700	29.049.700	29.049.700
Xí nghiệp KD DVTH CN Công ty CP Cảng Quy Nhơn	722.301.706	722.301.706	532.593.525	532.593.525
Công ty CP Cảng Đà Nẵng			346.133.659	346.133.659
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	204.293.232	204.293.232	70.321.680	70.321.680
Công ty TNHH MTV cảng Cửa Việt	48.262.500	48.262.500		
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	65.793.145	65.793.145		
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	2.905.245	2.905.245		
Công ty TNHH XD TH Khánh Việt	1.843.435	1.843.435		
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	56.527.000	56.527.000		
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn				
C.Ty TNHH D.Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	21.120.000	21.120.000		
Công ty TNHH DV bảo vệ Phuwong Đông STC	21.700.000	21.700.000		
Công ty Cổ phần Hợp tác Việt Đức	79.800.000	79.800.000		
Công Ty CP Xây Dựng 47 KS Hải Âu				
Công ty TNHH XD Kiến Hưng	30.537.000	30.537.000	30.537.000	30.537.000
Công ty TNHH Vận Tài Nhật Thiện			37.400.000	37.400.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Hoa	14.041.280	14.041.280	14.041.280	14.041.280
Cửa Hàng Thiết Bị PCCC Lộc Phát	5.868.000	5.868.000	5.868.000	5.868.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	25.970.100	25.970.100	307.302.000	307.302.000
Công ty TNHH MTVkinh doanh Ngô Gia Phát			1.557.600.000	1.557.600.000
Công ty TNHH một thành viên Vì Sao Lạ	8.646.900	8.646.900	24.216.230	24.216.230
Công ty TNHH MTV TMDV và kỹ thuật Mặt Trời Đỏ	3.027.450	3.027.450	3.027.450	3.027.450
Công ty TNHH TMDV Đại Tín Nghĩa	9.962.000	9.962.000	9.962.000	9.962.000
Công ty TNHH xây dựng – thương mại Thiên Phước	7.450.000	7.450.000	26.920.000	26.920.000
Công ty TNHH tư vấn xây dựng và thương mại Long Minh	1.420.100	1.420.100	28.402.000	28.402.000
Công ty TNHH TM&DV TH Phương Nhung			9.185.000	9.185.000
Công ty TNHH Thái Khang			39.748.996	39.748.996
Công ty TNHH TM DV Ý Cường Thịnh	379.937.250	379.937.250	124.368.750	124.368.750
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn – SJC	100.000	100.000		
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	50.860.000	50.860.000		
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG TIỀM NĂNG VIỆT	33.000.000	33.000.000		
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	19.734.000	19.734.000		

<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>33.449.903.302</b>	<b>33.449.903.302</b>	<b>73.689.091.405</b>	<b>73.689.091.405</b>
Công ty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam			73.374.670	73.374.670
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	919.098.961	919.098.961	687.273.829	687.273.829
Công ty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	104.413.073	104.413.073		
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	19.734.000	19.734.000		
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	12.672.000	12.672.000		
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	2.836.800	2.836.800	54.253.889	54.253.889
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	32.391.148.468	32.391.148.468	72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH MTV Minh Tân				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia Tăng	469.103.847	3.151.438	469.103.847	3.151.438
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.430.996.504	1.235.149.543	3.430.996.504	1.235.149.543
- Thuế thu nhập cá nhân	519.066.621	617.055.058	963.387.184	172.734.495
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	49.200.000	49.200.000	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.583	10.583	-
<b>Cộng</b>	<b>4.419.166.972</b>	<b>1.909.566.622</b>	<b>4.917.698.118</b>	<b>1.411.035.476</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18- Chi phí phải trả :</b>				
<b>a) Phải trả ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	131.869.514			
Công ty Cổ phần phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam I	13.801.411		7.283.650	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	33.793.044			
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	19.032.860		27.031.785	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	94.235.013			
Công ty TNHH Vận Tài Nhật Thiện	23.100.000			
CBCNV PVFCCo Central	504.937.003			
Công ty TNHH TM quảng cáo Đăng Kiệt	241.952.040			
Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ P&P	258.035.360			
Công ty TNHH TM Kim Vũ Bích	9.846.650			
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	50.253.632		41.103.920	-
XNKD DVTH Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	374.088.961		40.152.903	-

Công ty TNHH một thành viên Vì Sao Lạ	1.426.800	3.108.825	-
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	6.740.415	2.038.300	-
<b>Cộng</b>	<b>1.763.112.703</b>	<b>120.719.383</b>	<b>-</b>

b) Phải trả dài hạn

**19- Các khoản phải trả khác :**

a) Phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	24.230.520	3.774.600
- Bảo hiểm xã hội	(12.288.709)	
- Bảo hiểm y tế	(2.127.283)	
- Bảo hiểm thất nghiệp	(946.589)	
- Phải trả về cổ phần hóa, cổ tức	6.003.420.000	6.012.420.000
- Phải trả chiết khấu cho khách hàng	7.130.846.532	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.962.441	956.122.240
<b>Cộng</b>	<b>13.161.096.912</b>	<b>6.972.316.840</b>

b) Phải trả dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20- Doanh thu chưa thực hiện :**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

**21- Trái phiếu phát hành**

a) Trái phiếu thường

b) Trái phiếu chuyển đổi

**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23- Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.558.264	26.558.264
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.558.264</b>	<b>26.558.264</b>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25- Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục khác	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn góp của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước			30.467.853.124	22.228.444.713	100.000.000.000	152.696.297.837
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			27.957.851.890			27.957.851.890

- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ			(6.868.695.567)	1.397.892.595		(5.470.802.972)
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(12.000.000.000)			(12.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	-	-	<b>39.557.009.447</b>	<b>23.626.337.308</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>163.183.346.755</b>
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			4.940.598.173			4.940.598.173
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>44.497.607.620</b>	<b>23.626.337.308</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>168.123.944.928</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Tổng công ty	75.000.000.000	75.000.000.000
- Vốn góp của Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.000.000.000

d- Cổ phiếu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ	-	-

đ- Cổ tức	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	20.000.000.000

- Nghị quyết số 138/NQ-DHĐCĐ ngày 10/04/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo nghị quyết số 541/NQ-CMT ngày 20/11/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	<b>23.626.337.308</b>	<b>23.626.337.308</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.626.337.308	23.626.337.308

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
<b>27- Chênh lệch tỷ giá</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>28- Nguồn kinh phí</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ TCT)	49.571.760.000	42.542.710.000
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
<b>30- Các thông tin khác</b>		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

Đơn vị tính : VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>517.787.165.517</b>	<b>550.436.775.397</b>
<b>a) Doanh thu</b>	-	-
- Doanh thu bán hàng	512.305.960.300	546.127.787.700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.481.205.217	4.308.987.697
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>153.541.770.402</b>	<b>196.384.007.781</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.039.556.864	1.943.011.716
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.434.246.738	
Công ty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ		
Công ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	9.634.750.000	19.640.000.000
Công ty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	1.895.881.800	2.811.367.700
Công ty TNHH MTV kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	4.693.000.000	13.200.000.000
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		68.658.365
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	7.750.000.000	
Công ty TNHH MTV Minh Tân	124.094.335.000	158.720.970.000
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.216.096.532</b>	<b>6.057.883.603</b>
<i>Trong đó :</i>		
- Chiết khấu thương mại	7.216.096.532	6.057.883.603
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	498.387.163.629	521.910.850.976
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.440.168.677	4.281.203.493
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập dự phòng)	(4.377.961.728)	728.878.917
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (chiết khấu, giảm giá)	(7.795.366.532)	(6.057.883.603)
<b>Cộng</b>	<b>491.654.004.046</b>	<b>520.863.049.783</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.647.472	496.150.942
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>682.647.472</b>	<b>496.150.942</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Lãi Tiền vay	0	224.347.222
- Chiếu khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch Tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>224.347.222</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>1.078.850</b>	<b>41.302.720</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Tiền phạt thu được		32.202.720
- Thuế được giảm		-
- Khuyến mãi mua hàng & thưởng khác		-
- Các khoản khác	1.078.850	9.100.000
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>10.583</b>	<b>521.672</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-
- Các khoản bị phạt	10.583	-

33  
GT  
HẢ  
NB  
AC  
UK  
NTI  
ION

- Các khoản khác		521.672
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a-Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.690.878.409	9.138.326.056
b-Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.734.154.553	7.746.304.898
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	6.053.570.466	8.096.560.579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.637.951.591	1.758.817.652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.712.163.038	4.363.069.673
- Chi phí khác bằng tiền	333.443.616	3.183.147.590
<b>Cộng</b>	<b>18.737.128.711</b>	<b>17.401.595.494</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.235.149.543	1.527.635.082
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	<b>1.235.149.543</b>	<b>1.527.635.082</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
<b>1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
<b>2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	-	-
<b>3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
<b>4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	-	-



- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

### VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

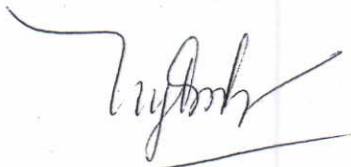
Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2016 giảm 11% so với quý I năm 2015 là do lợi nhuận gộp của mặt hàng Ure Phú Mỹ tiêu thụ giảm 27% so với cùng kỳ năm 2015

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Phan Thị Tuyết Minh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

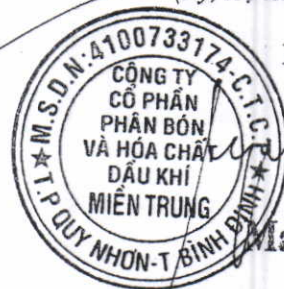
(Ký, họ tên)



**Lê Thanh Viên**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Minh Phương**

